

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 15/11/2021

V/v “Ly hôn giữa bà N và ông N”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bé Em

2. Bà Nguyễn Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Bà Hồ Thị Yến Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Lan – Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 176/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2021/QĐXX-ST ngày 27 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Quách Kim N, sinh năm: 1976

Địa chỉ: ấp B, xã M, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc N, sinh năm: 1992.

Địa chỉ: ấp M, xã PN, thành phố BT, tỉnh Bến Tre

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm: 1976

Địa chỉ: ấp B, xã M, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1950

Địa chỉ: ấp B, xã M, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Bà N vắng mặt. Các đương sự còn lại có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/5/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Quách Kim N trình bày:

Bà và ông N kết hôn vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã M, thành phố BT, tỉnh Bến Tre vào ngày 02/7/1998 do tự nguyện. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Khoảng 04 - 05 năm nay thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Đến cuối năm 2020 thì mâu thuẫn trở nên trầm trọng do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, ông N thường xuyên đánh đập bà, bà có báo công an nhưng công an xử lý như thế nào thì bà không biết. Bà và ông N đã ly thân từ cuối năm 2020 đến nay. Nay tình cảm giữa bà và ông N không còn nên bà xin ly hôn với ông N.

- Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng M sinh ngày 21/6/1999 và Nguyễn Kim N sinh ngày 24/11/2002 – con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: trong thời gian chung sống bà N và ông N có tạo lập một căn nhà cấp 4 trên phần đất thuộc thửa 408, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã M, thành phố BT. Căn nhà được xây trên phần đất của ông Nguyễn Văn T là cha chồng của bà N. Trước đây bà N yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà nêu trên. Tuy nhiên do bà N không thực hiện nộp tạm ứng chi phí tố tụng theo đúng thông báo của Tòa án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Nay bà N xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung giữa bà N và ông N. Bà N sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

- Về nợ chung: không có.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc N có Đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt do bà N đã rút yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu chia tài sản chung.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà N về thời gian kết hôn và điều kiện kết hôn. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến tháng 5/2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do ông không cho bà N đi làm nên bà N bỏ nhà ra đi. Khi đến nơi bà N ở, thì xảy ra xô xát giữa một người đàn ông với người dẫn ông đi tìm bà N. Ông nghi ngờ bà N có quan hệ bất chính với người khác nhưng không bắt gặp được trực tiếp. Trong quá trình chung sống, ông có đánh bà N nhưng công an không có lập biên bản xử lý, ông đánh bà N do ông nhậu say nóng tính không kiềm được. Ông và bà N sống ly thân từ tháng 10/2020 đến nay. Nay ông cũng đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng M sinh ngày 21/6/1999 và Nguyễn Kim N sinh ngày 24/11/2002 – con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:

Vào khoảng năm 2010, ông có cho vợ chồng con ông là Nguyễn Hoàng N và Quách Kim N số tiền 80.000.000 đồng để xây căn nhà trên phần đất của ông,

để vợ chồng con ông và cháu nội ông sinh sống. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này. Tuy nhiên theo ông nội thất trong nhà vợ chồng ông N nên tự chia với nhau, còn căn nhà nên để lại cho 02 cháu nội ông sinh sống.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre có ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được bảo đảm quyền và nghĩa vụ của mình đúng luật định. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Về nội dung: đề nghị ghi nhận bà N và ông N thuận tình ly hôn. Về con chung: 02 con chung tên Nguyễn Hoàng M sinh ngày 21/6/1999 và Nguyễn Kim N sinh ngày 24/11/2002 – con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét. Về tài sản chung: đề nghị đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia tài sản chung. Về nợ chung không có nên không xem xét giải quyết. Án phí giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Quách Kim N khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản khi ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Hoàng N. Hiện nay, ông N đang cư trú tại xã M, thành phố BT, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đối với yêu cầu chia tài sản chung bà N, bà Trần Thị Ngọc N có Đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà N là phù hợp

[2] Về nội dung: Bà N và ông N tự nguyện kết hôn vào năm 1998, có đăng ký kết hôn và được ủy ban nhân dân xã M, thành phố BT, tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02 tháng 7 năm 1998 nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy bà N và ông N trình bày không thống nhất về thời gian phát sinh mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng nhưng mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng của ông bà thực tế có xảy ra. Bà N và ông N đã ly thân từ cuối năm 2020 đến nay. Bà N xin ly hôn, ông N cũng đồng ý ly hôn với bà N. Căn cứ theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử ghi nhận việc bà N và ông N thuận tình ly hôn.

[3] Về con chung: bà N và ông N có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng M sinh ngày 21/6/1999 và Nguyễn Kim N sinh ngày 24/11/2002. Con chung đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[4] Về tài sản chung: bà Quách Kim N xin rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, ông N không có yêu cầu chia tài sản trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết phần tài sản. Trường hợp có phát sinh tranh chấp, các bên được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[5] Về nợ chung: bà N và ông N cùng khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đồng bà N phải chịu, theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Hoàn lại cho bà N tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung là 2.500.000đồng

[7] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 55, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Quách Kim N và ông Nguyễn Hoàng N.

2. Về con chung: con chung tên Nguyễn Hoàng M sinh ngày 21/6/1999 và Nguyễn Kim N sinh ngày 24/11/2002 đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà N đối với yêu cầu chia tài sản chung.

Trường hợp có phát sinh tranh chấp, các bên được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

4. Về nợ chung: bà N và ông N cùng khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

5. Về án phí: Bà Ngân phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0000090 ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre hoàn lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp đối với yêu cầu chia tài sản chung là 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000089 ngày 13/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS TP BT;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương